

PHỤ LỤC III

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC) TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2026 CỦA TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026 của UBND tỉnh)

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Số lượng người làm việc (biên chế viên chức)		Số viên chức sắp xếp đến hết năm 2026	Ghi chú
			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	51.659	47.909	3.750	919	
A	CẤP TỈNH	13.491	10.141	3.350	259	
I	Đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh	386	283	103		
1	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	56	43	13		
2	Trường Cao đẳng Y tế	80	32	48		
3	Trường Cao đẳng tỉnh Gia Lai	184	156	28		
4	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	61	49	12		
5	Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	5	3	2		
II	Đơn vị sự nghiệp thuộc cơ quan chuyên môn	13.105	9.858	3.247	259	
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	20	20			
2	Sở Tài chính	26	26			
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	584	576	8		
4	Sở Khoa học và Công nghệ	28	28			
5	Sở Nội vụ	72	63	9		
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	360	340	20		
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.988	5.988		259	
8	Sở Y tế	5.954	2.754	3.200		
9	Sở Công Thương	14	14			
10	Sở Tư pháp	37	37			
11	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	22	12	10		
B	CẤP XÃ	37.768	37.768		660	
1	Phường Quy Nhơn	1.013	1013		49	

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Số lượng người làm việc (biên chế viên chức)		Số viên chức sắp xếp đến hết năm 2026	Ghi chú
			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Phường Quy Nhơn Đông	384	384			Bổ sung thêm 10 biên chế cho điểm trường SOS
3	Phường Quy Nhơn Tây	219	219		3	
4	Phường Quy Nhơn Nam	618	618		55	
5	Phường Quy Nhơn Bắc	330	330		22	
6	Phường Bình Định	425	425			
7	Phường An Nhơn	399	399			
8	Phường An Nhơn Đông	200	200		4	
9	Phường An Nhơn Nam	261	261			
10	Phường An Nhơn Bắc	337	337			
11	Phường Bồng Sơn	355	355			
12	Phường Hoài Nhơn	405	405		29	
13	Phường Tam Quan	251	251		15	
14	Phường Hoài Nhơn Đông	387	387		13	
15	Phường Hoài Nhơn Tây	237	237		16	
16	Phường Hoài Nhơn Nam	250	250		11	
17	Phường Hoài Nhơn Bắc	425	425		25	
18	Phường Pleiku	639	639		23	
19	Phường Hội Phú	427	427		10	
20	Phường Thống Nhất	432	432		30	
21	Phường Diên Hồng	462	462			
22	Phường An Phú	373	373		6	
23	Phường An Khê	474	474		33	
24	Phường An Bình	279	279		23	
25	Phường Ayun Pa	335	335			
26	Xã An Nhơn Tây	200	200			
27	Xã Phù Cát	508	508			
28	Xã Xuân An	257	257			

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Số lượng người làm việc (biên chế viên chức)		Số viên chức sắp xếp đến hết năm 2026	Ghi chú
			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
29	Xã Ngô Mây	242	242			
30	Xã Cát Tiến	337	337			
31	Xã Đề Gi	446	446		14	
32	Xã Hoà Hội	220	220			
33	Xã Phù Mỹ	304	304			
34	Xã An Lương	351	351			
35	Xã Bình Dương	272	272		8	
36	Xã Phù Mỹ Đông	381	381			
37	Xã Phù Mỹ Tây	150	150			
38	Xã Phù Mỹ Nam	203	203			
39	Xã Phù Mỹ Bắc	290	290		17	
40	Xã Tuy Phước	682	682			
41	Xã Tuy Phước Đông	476	476			
42	Xã Tuy Phước Tây	302	302		1	
43	Xã Tuy Phước Bắc	401	401			
44	Xã Tây Sơn	510	510		20	
45	Xã Bình Phú	269	269		13	
46	Xã Bình Hiệp	250	250		3	
47	Xã Bình An	340	340		2	
48	Xã Hoài Ân	389	389			
49	Xã Ân Tường	231	231		16	
50	Xã Ân Hào	215	215		8	
51	Xã Hội Sơn	170	170			
52	Xã Bình Khê	227	227			
53	Xã Kim Sơn	165	165			
54	Xã Vạn Đức	198	198		7	
55	Xã Vân Canh	254	254		6	

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Số lượng người làm việc (biên chế viên chức)		Số viên chức sắp xếp đến hết năm 2026	Ghi chú
			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
56	Xã Canh Vinh	216	216		12	
57	Xã Vĩnh Thạnh	198	198		8	
58	Vĩnh Thịnh	167	167		14	
59	Xã Vĩnh Quang	163	163		14	
60	Xã Vĩnh Sơn	135	135			
61	Xã An Lão	229	229		9	
62	Xã An Hoà	227	227		21	
63	Xã An Vinh	132	132		12	
64	Xã Biển Hồ	398	398			
65	Xã Gào	199	199			
66	Xã Ia Ly	174	174			
67	Xã Chư Păh	242	242		2	
68	Xã Ia Khuol	225	225			
69	Xã Ia Phí	275	275			
70	Xã Chư Prông	436	436			
71	Xã Bàu Cạn	245	245			
72	Xã Ia Boong	234	234			
73	Xã Ia Lâu	230	230			
74	Xã Ia Pia	233	233			
75	Xã Ia Tôr	233	233			
76	Xã Chư Sê	698	698			
77	Xã Bờ Ngoong	323	323			
78	Xã Ia Ko	269	269			
79	Xã Al Bá	224	224			
80	Xã Chư Puh	392	392			
81	Xã Ia Le	244	244			
82	Xã Ia Hnú	391	391			

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Số lượng người làm việc (biên chế viên chức)		Số viên chức sắp xếp đến hết năm 2026	Ghi chú
			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
83	Xã Cửu An	243	243		9	
84	Xã Đak Pơ	279	279		6	
85	Xã Ya Hội	128	128		7	
86	Xã Kbang	400	400		3	
87	Xã Kông Bơ La	220	220		9	
88	Xã Tơ Tung	167	167		7	
89	Xã Sơn Lang	142	142			
90	Xã Đak Rong	104	104			
91	Xã Kông Chro	328	328			
92	Xã Ya Ma	154	154			
93	Xã Chư Krey	145	145			
94	Xã SRó	134	134			
95	Xã Đăk Song	79	79			
96	Xã Chơ Long	119	119			
97	Xã Ia Rbol	126	126			
98	Xã Ia Sao	102	102		3	
99	Xã Phú Thiện	574	574			
100	Xã Chư A Thai	232	232			
101	Xã Ia Hiao	238	238			
102	Xã Pờ Tó	207	207			
103	Xã Ia Pa	360	360			
104	Xã Ia Tul	235	235			
105	Xã Phú Túc	511	511			
106	Xã Ia Dreh	231	231			
107	Xã Ia Rsai	291	291			
108	Xã Uar	292	292			
109	Xã Đak Đoa	392	392			

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Số lượng người làm việc (biên chế viên chức)		Số viên chức sắp xếp đến hết năm 2026	Ghi chú
			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
110	Xã Kon Gang	211	211			
111	Xã Ia Bắg	342	342			
112	Xã Kdang	243	243			
113	Xã Đak Somei	198	198			
114	Xã Mang Yang	416	416			
115	Xã Lơ Pang	239	239			
116	Xã Kon Chiêng	166	166			
117	Xã Hra	189	189			
118	Xã Ayun	163	163			
119	Xã Ia Grai	311	311		9	
120	Xã Ia Krái	341	341			
121	Xã Ia Hrug	441	441		12	
122	Xã Đức cơ	346	346		17	
123	Xã Ia Dơk	197	197			
124	Xã Ia Rêl	272	272			
125	Xã Nhơn Châu	27	27			
126	Xã Canh Liên	62	62			
127	Xã An Toàn	57	57		4	
128	Xã Krong	113	113			
129	Xã Pnôn	86	86			Bổ sung thêm cho trường Nội trú biên giới 14 biên chế
130	Xã Ia Dom	121	121			Bổ sung thêm cho trường Nội trú biên giới 13 biên chế
131	Xã Ia Nan	117	117			Bổ sung thêm cho trường Nội trú biên giới 9 biên chế
132	Xã Ia Púch	68	68			Bổ sung thêm cho trường Nội trú biên giới 9 biên chế
133	Xã Ia Mơ	49	49			Bổ sung thêm cho trường Nội trú biên giới 8 biên chế

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Số lượng người làm việc (biên chế viên chức)		Số viên chức sắp xếp đến hết năm 2026	Ghi chú
			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
134	Xã Ia Chia	115	115			Bổ sung thêm cho trường Nội trú biên giới 8 biên chế
135	Xã Ia O	156	156			Bổ sung thêm cho trường Nội trú biên giới 19 biên chế
C	DỰ PHÒNG	400		400		